

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày
30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ
thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long thông qua mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy
lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2022;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp nguồn nước từ công trình thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp, các mục đích khác không phải sản xuất nông nghiệp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Biện pháp tưới, tiêu, cấp nước

Tưới, tiêu, cấp nước bằng động lực, trọng lực và lợi dụng thủy triều.

Điều 3. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính bằng đồng tiền Việt Nam, mức giá cụ thể như sau:

a) Đối với đất trồng lúa:

- Tưới tiêu bằng trọng lực, trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu: 512.400 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng động lực: 1.055.000 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 824.000 đồng/ha/vụ.

b) Đối với đất trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày: 204.960 đồng/ha/vụ.

c) Đối với đất trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu: 409.920 đồng/ha/năm.

d) Đối với cấp nước cho chăn nuôi: 900 đồng/m³.

đ) Đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản: 125 đồng/m² mặt thoáng/năm.

e) Đối với tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị): 17.934 đồng/ha/năm.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Đối tượng, phạm vi và mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Đối tượng, phạm vi và mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được thực hiện theo Điều 11, Điều 12 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 5. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này là căn cứ tính toán, đề nghị trung ương hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để đầu tư duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh năm 2022.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự toán hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quản lý, sử dụng hợp lý nguồn kinh phí được phân bổ năm 2022 từ nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và thực hiện công tác thanh, quyết toán theo đúng quy định.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này; rà

soát, tổng hợp diện tích, số lượng được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, làm cơ sở tổ chức thực hiện.

5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 và thay thế Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2021.

6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (để thực hiện);
- Bộ Tài Chính;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Các PKTNV, TTH-CB;
- Lưu: VT, 6.14.05

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Quang Ngời